

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VINH BẢO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 84/2023/HNGĐ-ST
Ngày 29-9-2023
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VINH BẢO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Đức Vịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Quyết

Bà Nguyễn Thị Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vinh Bảo, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vinh Bảo, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Nghĩa – Kiểm sát viên.

Ngày 29-9-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vinh Bảo, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2023/TLST-HNGĐ ngày 27-3-2023, tranh chấp về việc Không công nhận quan hệ vợ chồng. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22-8-2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 73/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14-9-2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị L; nơi cư trú: Khu Phố 1, thị trấn SV, huyện TX, tỉnh Thanh Hoá, vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- Bị đơn: Anh Phạm Xuân T; đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Phố 1, thị trấn SV, huyện TX, tỉnh Thanh Hoá; nơi sinh sống: Thôn TrH, xã HH, huyện VB, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên hòa giải, nguyên đơn là chị Trịnh Thị L, trình bày:

Chị và anh Phạm Xuân T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn SV, huyện TX, tỉnh Thanh Hoá từ năm 1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, không hợp nhau về tính cách, tâm sinh lý nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã xúc phạm và không tôn trọng nhau. Mặc dù đã được gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả, vợ chồng đã sống ly thân mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Nay, xác định không còn tình cảm với anh T nữa nên chị đề nghị Tòa giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Xuân T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Phạm Thị Thu Tr, sinh ngày 12-7-1997 và Phạm Xuân A, sinh ngày 25-02-2003, các con chung đều đã trưởng thành nên chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Phạm Xuân T vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng tại Tòa án nhưng tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 18-8-2023, anh T trình bày: Về quan hệ hôn nhân cũng như mâu thuẫn vợ chồng giữa anh và chị Trịnh Thị L như nội dung chị L trình bày là đúng. Anh và chị L kết hôn từ năm 1996. Quá trình chung sống có xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không tôn trọng nhau, anh đã cố gắng níu kéo tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả, vợ chồng cũng đã sống ly thân. Nay, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là quyền của chị L, anh không có quan điểm gì. Về con chung: Anh và chị L có 02 con chung là Phạm Thị Thu Tr, sinh ngày 12-7-1997 và Phạm Xuân A, sinh ngày 25-02-2003, các con chung đều đã trưởng thành nên anh không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo xác định lại quan hệ tranh chấp là Không công nhận quan hệ vợ chồng là đúng quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, về thẩm quyền đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trịnh Thị L và anh Phạm Xuân T; về con chung: Các con chung của chị L và anh T là Phạm Thị Thu Tr, sinh ngày 12-7-1997 và Phạm Xuân A, sinh ngày 25-02-2003 đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không đặt ra để giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: Chị L và anh T không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết. Về án phí: Chị L phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn là chị Trịnh Thị L có đơn xin ly hôn với anh Phạm Xuân T, có nơi sinh sống tại xã Hiệp Hoà, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân huyện Vĩnh Bảo đã tiến hành xác minh tại thị trấn Sao Vàng và phòng Tư pháp huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá thì xác định được giữa chị Trịnh Thị L và anh Phạm Xuân T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn nên Toà án xác định lại quan hệ tranh chấp là Không công nhận quan hệ vợ chồng. Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo; Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Bảo, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng trong quá trình tố tụng và tại hai phiên tòa đều vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và nguyên đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị L và anh Phạm Xuân T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Quá trình chung sống hòa thuận hạnh phúc được 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, lối sống, không hợp nhau về tính cách, tâm sinh lý nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không tôn trọng nhau. Mặc dù đã được gia đình khuyên giải nhưng không có kết quả. Nay, xác định không còn tình cảm với nhau nữa nên chị Trịnh Thị L đề nghị được ly

hôn với anh Phạm Xuân T. Quá trình giải quyết vụ án anh T xác nhận việc chung sống với chị L từ năm 1996, Toà án đã tiến hành hoà giải nhiều lần nhưng anh T đều vắng mặt, Toà án tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương xác định được từ năm 1996 đến nay chị L và anh T không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trịnh Thị L và anh Phạm Xuân T.

[4] Về con chung: Chị L và anh T có 02 con chung là Phạm Thị Thu Tr, sinh ngày 12-7-1997 và Phạm Xuân A, sinh ngày 25-02-2003, các con chung của chị L và anh T đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L và anh T không yêu cầu nên không xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị L phải chịu toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 266 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9; Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trịnh Thị L và anh Phạm Xuân T.

2. Về con chung: Các con chung của chị L và anh T đều đã trưởng thành và phát triển bình thường, không xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị L đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu số **0002531 ngày 27-3-2023**, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng. Chị L đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị L và anh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được hi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Vĩnh Bảo;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Bảo;
- UBND thị trấn SV, huyện TX,
Tỉnh Thanh Hoá;
- Các đương sự;
- Lưu: Hành chính tư pháp, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Đức Vịnh